

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS LIÊN THÔNG, BẢNG HAI**

**KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NĂM 2018**

Chuyên ngành: Cầu đường bộ, Trang bị điện trong CN và GTVT

Phòng thi số: 01

Địa điểm: P.301 Nhà A8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Môn Toán	Môn Cơ sở	Môn C.Ngành	Ghi chú
1	18001	Nguyễn Văn Đức	Nam	15/08/1993	8,0	5,50	8,00	
2	18002	Cầm Phú Hải	Nam	12/07/1993	8,0	5,50	9,50	
3	18003	Ma Trung Hiếu	Nam	16/12/1997	0,0	0,00	0,00	Vắng
4	18004	Phạm Khắc Khoan	Nam	02/03/1993	8,0	5,50	9,50	
5	18005	Nguyễn Văn Kính	Nam	04/06/1996	8,0	5,00	7,50	
6	18006	Hoàng Đình Liêm	Nam	09/04/1995	0,0	0,00	0,00	Vắng
7	18007	Nguyễn Văn Tài	Nam	20/05/1988	7,5	5,50	7,00	
8	18008	Thiều Đình Thành	Nam	13/08/1996	8,0	5,50	8,50	
9	18009	Bùi Hồng Thích	Nam	01/12/1996	8,0	5,50	8,50	
10	18010	Lê Minh Thuận	Nam	13/05/1996	8,0	5,50	7,00	
11	18011	Nguyễn Văn Minh	Nam	01/11/1994	7,0	7,00	6,75	
12	18012	Nguyễn Thành Tâm	Nam	08/01/1985	8,0	7,00	7,00	
13	18013	Đặng Văn Cao	Nam	14/06/1997	7,5	6,00	7,75	
14	18014	Nguyễn Đức Công	Nam	11/11/1995	8,0	6,50	8,00	
15	18015	Nguyễn Hải Đăng	Nam	24/03/1997	7,5	7,50	8,25	
16	18016	Nguyễn Thành Đạt	Nam	04/08/1997	6,5	7,00	8,00	
17	18017	Đỗ Trọng Đức	Nam	10/04/1997	7,0	6,50	8,25	
18	18018	Đỗ Trung Dũng	Nam	25/05/1996	7,5	5,50	7,75	
19	18019	Hoàng Văn Dương	Nam	06/08/1989	7,0	8,00	8,25	
20	18020	Nguyễn Văn Hải	Nam	22/09/1997	8,0	7,00	7,50	
21	18021	Đỗ Minh Hiếu	Nam	29/07/1997	6,5	6,75	8,00	
22	18022	Nguyễn Duy Hoàng	Nam	25/04/1997	7,0	8,25	7,50	
23	18023	Nguyễn Văn Huân	Nam	27/08/1996	6,5	5,50	6,50	
24	18024	Nguyễn Đức Hùng	Nam	25/09/1996	8,0	8,00	7,00	
25	18025	Nguyễn Văn Lương	Nam	15/11/1996	6,5	7,75	7,50	
26	18026	Vũ Nhật Nam	Nam	28/09/1994	6,5	7,50	7,50	
27	18027	Trần Ngọc	Nam	05/08/1985	8,0	6,25	8,00	
28	18028	Hồ Cảnh Phúc	Nam	20/08/1997	8,0	5,75	8,00	
29	18029	Lê Vũ Trung Sơn	Nam	01/03/1994	8,0	8,00	8,00	
30	18030	Đỗ Minh Tâm	Nam	30/07/1997	6,5	7,00	7,50	
31	18031	Nguyễn Tuấn Thành	Nam	07/08/1997	7,0	6,00	7,50	
32	18032	Đặng Tiến Thật	Nam	16/01/1997	7,5	5,50	6,50	
33	18033	Nguyễn Anh Tiến	Nam	23/07/1996	7,5	5,00	7,50	
34	18034	Nguyễn Văn Trường	Nam	11/11/1994	7,0	5,00	7,75	
35	18035	Nguyễn Anh Tú	Nam	30/12/1997	7,0	5,25	7,25	
36	18036	Trần Tam Tùng	Nam	23/09/1994	6,5	5,75	5,75	
37	18037	Lê Xuân Việt	Nam	21/11/1996	7,5	5,25	6,00	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T.L HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT& ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

Chuyên ngành: Công nghệ thông tin, Cơ khí ô tô
Phòng thi số: 02

Địa điểm: P.302 Nhà A8

STT	Số báo	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Môn Toán	Môn Cơ sở	Môn Chuyên	Ghi chú
1	18038	Hồ Kiều Anh	Nam	03/01/1998	5,0	7,00	5,00	
2	18039	Lưu Minh Chiến	Nam	26/10/1997	5,5	7,00	6,50	
3	18040	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	04/04/1992	6,5	9,50	7,00	
4	18041	Phạm Thị Duyên	Nữ	22/09/1990	0,0	0,00	0,00	Vắng
5	18042	Nguyễn Mạnh Hoàng	Nam	24/02/1992	5,0	8,50	6,50	
6	18043	Nguyễn Văn Quốc Hoàng	Nam	09/10/1997	5,0	7,50	6,50	
7	18044	Đặng Văn Huy	Nam	28/07/1997	6,5	5,50	7,00	
8	18045	Lê Văn Khuê	Nam	07/08/1997	6,5	9,50	7,50	
9	18046	Dương Hồng Quang	Nam	05/09/1994	6,5	7,00	5,50	
10	18047	Nguyễn Thạch Quyền	Nam	03/05/1997	5,0	7,00	7,00	
11	18048	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	12/06/1997	7,5	4,50	7,00	
12	18049	Ngô Minh Châu	Nam	13/01/1997	8,0	6,50	7,50	
13	18050	Lê Xuân Cường	Nam	28/07/1996	8,0	8,75	8,00	
14	18051	Phí Công Duy	Nam	21/08/1997	8,0	5,00	8,00	
15	18052	Lại Văn Giang	Nam	24/09/1996	7,0	3,50	8,50	
16	18053	Trương Văn Hòa	Nam	12/10/1996	8,0	7,25	8,50	
17	18054	Đỗ Văn Hưng	Nam	15/03/1991	8,0	6,25	8,00	
18	18055	Nguyễn Huy Hưởng	Nam	14/09/1993	8,0	7,25	8,50	
19	18056	Ngô Quang Huy	Nam	28/03/1997	8,0	5,25	8,50	
20	18057	Nguyễn Đức Huy	Nam	07/12/1997	8,0	6,00	8,50	
21	18058	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	09/08/1997	0,0	0,00	0,00	Vắng
22	18059	Nguyễn Xuân Kiên	Nam	14/04/1995	8,0	6,75	8,50	
23	18060	Lưu Đình Lý	Nam	11/10/1993	8,0	7,75	7,50	
24	18061	Lê Minh Quang	Nam	13/11/1989	8,0	8,25	7,50	
25	18062	Lương Thanh Sơn	Nam	06/05/1997	6,5	5,00	6,50	
26	18063	Trần Quý Sự	Nam	07/04/1997	0,0	0,00	0,00	Vắng
27	18064	Phạm Hữu Thắng	Nam	25/07/1996	7,5	5,00	7,00	
28	18065	Đỗ Xuân Thành	Nam	27/05/1997	8,0	5,75	5,50	
29	18066	Phạm Quốc Thịnh	Nam	14/12/1997	5,5	5,25	7,50	
30	18067	Nguyễn Văn Tùng	Nam	23/05/1996	6,5	4,25	7,00	
31	18068	Trần Xuân Tùng	Nam	05/06/1996	6,5	4,00	7,00	
32	18069	Lương Quang Vinh	Nam	26/02/1996	7,0	6,75	8,00	

Hà Nội, ngày 42 tháng 40 năm 2018

T.L. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS LIÊN THÔNG, BẢNG HAI**

**KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NĂM 2018**

Chuyên ngành: Công nghệ thông tin, Kỹ thuật nhiệt lạnh

Phòng thi số: 03

Địa điểm: P.304 Nhà A8

STT	Số báo	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Môn Toán	Môn Cơ sở	Môn C. Ngành	Ghi chú
1	18070	Phạm Tùng Dương	Nam	07/09/1996	7,0	5,50	6,00	
2	18071	Mai Tiến Hạnh	Nam	17/01/1993	7,5	0,00	6,50	
3	18072	Kiều Sơn Tùng	Nam	14/12/1996	8,0	7,00	6,50	
4	18073	Vương Đắc Vũ	Nam	19/03/1993	7,5	6,50	5,50	
5	18074	Nguyễn Minh Đức	Nam	13/07/1996	8,0	5,00	6,00	
6	18075	Bàn Văn Gạn	Nam	10/08/1995	8,0	5,50	6,00	
7	18076	Khuất Thị Hiền	Nữ	23/06/1993	8,0	7,50	6,50	
8	18077	Bùi Đình Sang	Nam	24/10/1996	6,5	7,50	6,00	
9	18078	Nguyễn Văn Sơn	Nam	08/04/1997	7,5	6,00	5,00	
10	18079	Vũ Quốc Trung	Nam	19/02/1994	7,5	6,00	5,00	
11	18080	Nguyễn Đình Tuấn	Nam	04/05/1995	8,0	8,00	7,50	
12	18081	Vương Sơn Tùng	Nam	02/08/1990	8,0	7,00	9,50	
13	18082	Lại Quang Vinh	Nam	03/06/1996	7,5	6,00	5,00	
14	18083	Đỗ Tuấn Anh	Nam	24/08/1996	7,0	6,00	5,75	
15	18084	Phạm Đức Chiêu	Nam	09/08/1996	8,0	6,00	6,75	
16	18085	Lê Quốc Cường	Nam	30/05/1997	8,0	6,00	6,75	
17	18086	Nguyễn Văn Cường	Nam	12/08/1997	8,0	5,50	6,00	
18	18087	Trịnh Trọng Cường	Nam	25/01/1997	8,0	6,00	8,25	
19	18088	Nguyễn Duy Đạt	Nam	01/11/1995	5,0	6,50	6,75	
20	18089	Trần Văn Gia	Nam	02/01/1996	7,5	6,50	7,50	
21	18090	Nguyễn Văn Kiên	Nam	16/11/1997	6,5	6,00	7,00	
22	18091	Nguyễn Anh Quân	Nam	04/07/1997	6,5	5,00	6,25	
23	18092	Trần Phong Sơn	Nam	29/09/1997	8,0	6,50	7,75	
24	18093	Đoàn Hồng Thắng	Nam	25/03/1997	8,0	6,50	8,00	
25	18094	Nguyễn Minh Thiên	Nam	26/10/1997	7,5	5,50	7,75	
26	18095	Đỗ Văn Thịnh	Nam	22/06/1983	6,0	5,50	6,25	
27	18096	Trần Thanh Thịnh	Nam	22/03/1997	8,0	6,00	5,75	
28	18097	Phạm Văn Thù	Nam	12/10/1993	8,0	6,00	6,25	
29	18098	Nguyễn Đăng Thuận	Nam	08/07/1994	7,5	6,00	6,00	
30	18099	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	20/09/1971	5,0	5,00	5,00	
31	18100	Nguyễn Văn Tùng	Nam	04/04/1997	5,0	6,00	6,50	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T. L. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Phòng thi số: 04

Địa điểm: P.305 Nhà A8

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Môn Toán	Môn Cơ sở	Môn Chuyên ngành	Ghi chú
1	18101	Nguyễn Đăng Anh	Nam	16/10/1997	7,5	7,50	9,00	
2	18102	Nguyễn Văn Chiến	Nam	17/02/1986	7,5	7,50	8,50	
3	18103	Vũ Xuân Chương	Nam	12/08/1993	8,0	8,50	9,00	
4	18104	Nguyễn Văn Công	Nam	12/01/1996	8,0	7,00	9,00	
5	18105	Nguyễn Kim Cương	Nam	24/07/1996	8,0	8,00	9,00	
6	18106	Hà Việt Minh Đức	Nam	23/07/1992	7,5	7,50	8,50	
7	18107	Nguyễn Trung Đức	Nam	18/11/1996	7,5	7,50	9,00	
8	18108	Trần Huy Đức	Nam	24/10/1993	8,0	6,25	9,00	
9	18109	Doãn Văn Duy	Nam	15/08/1992	8,0	7,50	9,00	
10	18110	Nguyễn Hữu Giang	Nam	06/05/1993	8,0	8,00	9,00	
11	18111	Nguyễn Quang Hải	Nam	21/02/1997	0,0	0,00	0,00	
12	18112	Nguyễn Thành Hiệp	Nam	15/09/1992	8,0	8,00	7,50	
13	18113	Nguyễn Ngọc Học	Nam	10/12/1993	8,0	8,00	8,00	
14	18114	Dương Quang Huy	Nam	07/08/1997	8,0	6,50	9,00	
15	18115	Nguyễn Duy Khánh	Nam	07/10/1993	7,5	6,50	9,00	
16	18116	Trần Văn Khoa	Nam	23/08/1989	6,0	7,00	8,50	
17	18117	Hà Nam Linh	Nam	16/03/1992	6,5	5,00	6,00	
18	18118	Nguyễn Văn Linh	Nam	03/02/1990	6,0	5,00	6,00	
19	18119	Trần Nhật Linh	Nam	23/02/1997	8,0	6,00	6,00	
20	18120	Đỗ Văn Mạnh	Nam	15/08/1996	8,0	7,00	9,00	
21	18121	Nguyễn Quang Phước	Nam	01/03/1996	5,5	6,00	9,00	
22	18122	Đôn Văn Thắng	Nam	29/08/1995	5,5	5,50	9,00	
23	18123	Đồng Thái Thường	Nam	12/05/1997	8,0	6,00	9,00	
24	18124	Hoàng Xuân Thủy	Nam	14/12/1996	0,0	0,00	0,00	Vắng
25	18125	Nguyễn Hữu Trung	Nam	04/04/1996	8,0	7,25	9,00	
26	18126	Phạm Văn Tuấn	Nam	30/10/1991	6,0	6,25	9,00	
27	18127	Trương Minh Tuấn	Nam	10/04/1987	7,5	7,75	8,50	
28	18128	Vũ Duy Vôn	Nam	26/05/1996	6,0	6,25	8,50	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T.L HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT& ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS HỆ LIÊN THÔNG, BẢNG HAI**

**KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ BẢNG HAI CHÍNH QUY NĂM 2018**

Chuyên ngành: XD Cầu đường bộ, XD Dân dụng và công nghiệp, Kinh tế xây dựng
Phòng thi số: 05 Địa điểm: P.306 Nhà A8

STT	Số báo	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Môn Toán	Môn T. Anh	Ghi chú
1	201801	Hà Đức Tuấn Anh	Nam	20/10/1986	6,00	9,0	
2	201802	Đặng Ngọc Điệp	Nữ	12/05/1994	5,00	8,75	
3	201803	Nguyễn Anh Đức	Nam	09/03/1987	7,00	8,5	
4	201804	Thái Thị Thuỳ Dung	Nữ	09/03/1988	6,50	8,75	
5	201805	Nguyễn Việt Dũng	Nam	09/09/1965	0,00	0,0	Vắng
6	201806	Trịnh Thế Duy	Nam	13/12/1995	6,50	8,5	
7	201807	Trần Thị Hân	Nữ	08/05/1994	6,50	8,0	
8	201808	Trần Phương Hoa	Nữ	08/10/1992	6,00	8,5	
9	201809	Trần Việt Hoàn	Nam	14/11/1995	5,50	8,0	
10	201810	Lê Huy Hoàng	Nam	15/01/1988	5,00	8,25	
11	201811	Ngô Sỹ Huân	Nam	20/04/1982	6,00	7,25	
12	201812	Nguyễn Văn Hùng	Nam	30/06/1986	6,00	8,5	
13	201813	Hoàng Đình Huynh	Nam	04/08/1993	6,00	7,75	
14	201814	Nguyễn Trọng Kính	Nam	29/12/1986	5,00	7,25	
15	201815	Nguyễn Hữu Linh	Nam	25/12/1988	6,00	8,0	
16	201816	Đỗ Đức Long	Nam	23/10/1989	6,50	8,25	
17	201817	Nguyễn Tuấn Minh	Nam	09/07/1995	5,00	8,0	
18	201818	Hoàng Tuấn Nguyên	Nam	10/10/1983	5,50	9,5	
19	201819	Đặng Ngọc Phú	Nam	24/04/1991	6,00	9,5	
20	201820	Mạch Thọ Sáu	Nam	01/09/1988	0,00	0,0	Vắng
21	201821	Nguyễn Sơn	Nam	28/03/1987	6,00	8,25	
22	201822	Lại Thế Thanh	Nam	15/08/1976	6,50	8,75	
23	201823	Phạm Ngọc Thành	Nam	19/10/1996	5,00	8,0	
24	201824	Nguyễn Công Thành	Nam	12/01/1994	6,50	7,25	
25	201825	Phùng Thị Phương Thảo	Nữ	26/02/1988	5,50	8,5	
26	201826	Nguyễn Quang Thiện	Nam	19/05/1988	5,00	7,75	
27	201827	Trần Xuân Thường	Nam	19/01/1993	5,00	7,75	
28	201828	Nguyễn Anh Tú	Nam	02/12/1991	5,50	9,25	
29	201829	Vũ Anh Tuấn	Nam	08/10/1986	5,50	8,5	
30	201830	Lại Ngọc Tuấn	Nam	13/05/1992	5,00	8,5	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

**T.L HIỆU TRƯỞNG
P. TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLĐT**



PGS.TS Phạm Duy Anh

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS LIÊN THÔNG, BẢNG HAI**

**KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NĂM 2018**

Chuyên ngành: Xây dựng cầu đường bộ

Phòng thi số 1- Phân hiệu ĐHGTVT tại T.P Hồ Chí Minh

1	9001	Nguyễn Ngọc An	Nam	12/02/1996	Bình Định	5,75	5,00	8,00	
2	9002	Nguyễn Việt An	Nam	30/05/1993	Long An	6,00	5,00	6,50	
3	9003	Tô Quang Bảo	Nam	02/11/1996	Tiền Giang	8,00	5,00	7,50	
4	9004	Đoàn Lập Công	Nam	16/07/1993	Đắk Lắk	6,75	5,00	7,00	
5	9005	Lạc Văn Điệp	Nam	12/06/1988	Thái Nguyên	8,00	5,00	7,00	
6	9006	Vũ Quốc Doanh	Nam	19/09/1990	Nam Định	7,25	5,00	6,50	
7	9007	Trần Văn Đồng	Nam	02/01/1996	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00	Vắng
8	9008	Đặng Hữu Đức	Nam	28/03/1992	Nghệ An	8,25	5,50	7,50	
9	9009	Tô Đức Dũng	Nam	07/07/1991	Hà Tĩnh	8,50	5,50	6,50	
10	9010	Lưu Hải Dương	Nam	21/04/1993	Đắk Lắk	0,00	0,00	0,00	Vắng
11	9011	Nguyễn Hiền Hậu	Nam	05/05/1988	Khánh Hòa	0,00	0,00	0,00	Vắng
12	9012	Nguyễn Hữu Hiệp	Nam	02/04/1989	Bình Định	5,50	5,00	7,00	
13	9013	Hoàng Minh Hòa	Nam	10/07/1983	Nghệ An	7,50	5,50	7,50	
14	9014	Nguyễn Văn Hùng	Nam	16/03/1997	Hà Tĩnh	5,75	6,50	6,00	
15	9015	Trần Công Hùng	Nam	10/07/1996	Quảng Ngãi	5,25	5,00	7,50	
16	9016	Từ Sỹ Hưng	Nam	03/02/1997	Quảng Bình	7,00	5,50	6,00	
17	9017	Nông Vĩnh Lai	Nam	10/02/1985	Bình Định	7,25	5,50	6,50	
18	9018	Nguyễn Tấn Lợi	Nam	20/03/1996	Bình Định	5,00	5,50	6,50	
19	9019	Bùi Thành Luân	Nam	24/08/1994	Ninh Bình	7,50	5,00	6,50	
20	9020	Hồ Sỹ Nhật	Nam	20/09/1991	Nghệ An	6,00	5,00	5,50	
21	9021	Huỳnh Trung Nhật	Nam	25/04/1996	Quảng Ngãi	8,00	5,00	8,00	
22	9022	Trần Đại Lâm Phi	Nam	30/12/1992	Lâm Đồng	5,50	5,50	7,50	
23	9023	Bùi Quang Phương	Nam	26/11/1985	Bình Thuận	8,00	6,00	9,00	
24	9024	Nguyễn Đức Phương	Nam	28/02/1993	Gia Lai	5,00	5,00	8,00	
25	9025	Nguyễn Văn Duyên Quốc	Nam	13/08/1996	Quảng Ngãi	8,00	6,00	7,50	
26	9026	Phạm Ngọc Quý	Nam	06/04/1993	Đồng Nai	5,50	5,00	7,25	
27	9027	Tiết Văn Sự	Nam	1994	Cà Mau	8,00	6,50	7,50	
28	9028	Phạm Minh Tân	Nam	05/10/1992	Đồng Nai	6,00	5,00	7,50	
29	9029	Hà Văn Thạch	Nam	28/02/1993	Bình Định	7,50	5,00	6,00	
30	9030	Lê Sĩ Thắng	Nam	01/08/1990	Thái Nguyên	5,00	5,00	7,00	
31	9031	Nguyễn Văn Thắng	Nam	20/11/1993	Nghệ An	7,50	5,50	7,50	
32	9032	Nguyễn Đức Thi	Nam	10/10/1988	Ninh Thuận	8,00	6,00	7,00	
33	9033	Nguyễn Hoàng Thi	Nam	29/06/1996	Tiền Giang	6,50	6,00	6,50	
34	9034	Nguyễn Văn Thọ	Nam	16/06/1996	Đắk Lắk	5,50	5,00	7,00	
35	9035	Nguyễn Văn Thúc	Nam	31/12/1992	Bình Định	0,00	0,00	0,00	Vắng
36	9036	Nguyễn Văn Tiến	Nam	10/10/1997	Tiền Giang	5,50	5,00	6,50	
37	9037	Trần Minh Tiến	Nam	10/04/1997	Bình Định	5,50	5,50	6,50	
38	9038	Trần Văn Toán	Nam	30/06/1993	Quảng Nam	7,50	5,00	8,50	
39	9039	Lê Thành Toàn	Nam	17/05/1991	Bến Tre	5,50	5,00	6,50	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T.L. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT& ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS LIÊN THÔNG, BẢNG HAI

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NĂM 2018

Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Phòng thi số 2- Phân hiệu ĐHGTVT tại T.P Hồ Chí Minh

1	9040	Trần Thanh Bình	Nam	16/04/1991	Đắk Lắk	5,00	7,00	8,50	
2	9041	Nguyễn Minh Diễn	Nam	20/07/1992	Quảng Trị	5,50	7,50	9,00	
3	9042	Nguyễn Văn Diệu	Nam	11/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	6,00	7,00	8,00	
4	9043	Phạm Tú Đô	Nam	05/02/1994	Phú Yên	5,50	8,00	9,00	
5	9044	Bùi Phan Tín Đông	Nam	24/08/1994	Quảng Nam - Đà Nẵng	6,00	7,50	9,00	
6	9045	Ngô Quốc Dũng	Nam	05/05/1991	Bình Định	0,00	0,00	0,00	Vắng
7	9046	Nguyễn Nhất Duy	Nam	28/08/1993	Bình Định	5,50	7,00	8,50	
8	9047	Bùi Khắc Hải	Nam	12/08/1992	Thanh Hóa	5,50	7,00	9,00	
9	9048	Đào Phúc Hoan	Nam	07/07/1993	Thanh Hóa	5,00	7,00	9,00	
10	9049	Phan Xuân Hoàn	Nam	01/03/1992	Hà Tĩnh	5,50	6,00	8,50	
11	9050	Đoàn Văn Hùng	Nam	10/05/1991	Quảng Bình	5,00	7,50	8,50	
12	9051	Vũ Đình Hùng	Nam	07/10/1992	Nam Định	5,00	5,50	9,00	
13	9052	Đạo Hoàng Hưng	Nam	15/09/1988	Ninh Thuận	7,00	6,50	8,50	
14	9053	Lâm Phương Khanh	Nữ	06/11/1994	Tây Ninh	5,50	6,00	9,00	
15	9054	Đậu Văn Linh	Nam	05/03/1992	Nghệ An	6,75	6,00	9,00	
16	9055	Hà Văn Hùng Phong	Nam	10/10/1991	Bình Định	0,00	0,00	0,00	Vắng
17	9056	Trần Văn Quang	Nam	22/10/1992	Quảng Nam - Đà Nẵng	6,00	7,00	8,50	
18	9057	Lê Anh Quốc	Nam	15/06/1988	Quảng Trị	5,00	6,50	8,50	
19	9058	Nguyễn Linh Quy	Nam	12/02/1996	Bình Định	5,50	7,50	9,00	
20	9059	Hà Quốc Tá	Nam	30/01/1991	Phú Yên	5,50	7,00	8,50	
21	9060	Hoàng Văn Tân	Nam	27/03/1994	Hà Nội	5,50	6,00	8,50	
22	9061	Chu Hoàng Thạch	Nam	03/03/1993	Hà Tĩnh	5,50	7,00	9,00	
23	9062	Phan Bảo Thạch	Nam	28/02/1993	Hà Tĩnh	6,00	7,50	8,00	
24	9063	Nguyễn Phước Thạnh	Nam	16/01/1993	Quảng Nam	5,00	7,50	9,00	
25	9064	Nguyễn Trung Tín	Nam	09/05/1991	Bình Định	5,50	7,00	8,50	
26	9065	Hồ Văn Trung	Nam	22/09/1995	Bình Định	5,00	8,25	9,00	
27	9066	Nguyễn Đức Trường	Nam	10/08/1993	Bình Thuận	5,50	6,00	8,50	
28	9067	Lê Mạnh Tuấn	Nam	19/11/1993	Hưng Yên	6,00	6,75	8,50	

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T.L HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT
HĐTS LIÊN THÔNG, BẢNG HAI

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH
HỆ BẢNG HAI CHÍNH QUY NĂM 2018

Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Phòng thi số 3- Phân hiệu ĐHGTVT tại T.P Hồ Chí Minh

TT	SBD	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Toán	T. Anh	Ghi chú
1	8001	Lê Thiên An	Nam	22/08/1990	Tiền Giang	Kỹ thuật xây dựng	3,00	7,5	
2	8002	Lê Bá Đạo	Nam	05/08/1993	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng	0,00	0,0	Vắng
3	8003	Phan Thị Hồng Hạnh	Nữ	12/05/1980	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng	5,00	8,0	
4	8004	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	15/02/1989	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng	5,00	8,0	
5	8005	Nguyễn Thế Khang	Nam	28/04/1989	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng	5,00	7,75	
6	8006	Nguyễn Quý Kiên	Nam	22/01/1988	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng	0,00	0,0	Vắng
7	8007	Nguyễn Văn Lâm	Nam	04/03/1986	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng	3,00	5,00	
8	8008	Lê Văn Lợi	Nam	20/06/1995	Cà Mau	Kỹ thuật xây dựng	3,00	5,00	
9	8009	Đặng Đình Phúc	Nam	22/10/1982	Đắk Lắk	Kỹ thuật xây dựng	3,00	5,00	
10	8010	Trần Văn Thành	Nam	07/09/1989	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng	5,00	5,00	
11	8011	Trần Văn Thành	Nam	10/09/1991	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng	3,00	5,00	
12	8012	Hồ Bá Tiệp	Nam	14/09/1984	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng	5,00	3,5	
13	8013	Lê Thị Tuyết	Nữ	15/08/1995	Đắk Lắk	Kỹ thuật xây dựng	3,00	6,5	
14	8014	Nguyễn Tuấn Vũ	Nam	08/12/1989	Kon Tum	Kỹ thuật xây dựng	0,00	0,0	Vắng

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

T. L. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLĐT



PGS.TS Phạm Duy Anh